

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *26* /2021/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *14* tháng *5* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 08 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi, bổ sung và đính chính Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; người bị thu hồi đất và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Q*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Lào Cai,
- Đài PTTH tỉnh Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, TH3, QLĐT1,2,4,
TCD1,2,3, NLN1, TNMT *B*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trọng Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 / 2021 /QĐ-UBND
ngày 14 / 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
2. Những nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không quy định trong bản quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT

1. Phương pháp xác định:

- a) Người bị thu hồi đất tự kê khai nêu rõ các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại mà không có hồ sơ, chứng từ chứng minh. Trong đó nêu cụ thể các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP đối với từng loại đất, diện tích, thời điểm, mục đích đầu tư;
- b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng sau khi kiểm tra, xem xét bản tự kê khai của người có đất thu hồi; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức họp với các cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, trưởng thôn, bản, tổ trưởng tổ dân phố nơi có đất để thống nhất các khoản bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại của người có đất thu hồi. Việc tổ

chức hợp lấy ý kiến phải được lập thành biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện các thành phần tham dự cuộc họp;

c) Căn cứ biên bản cuộc họp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và đơn giá do cơ quan Nhà nước quy định để xác định khoản chi phí đã đầu tư vào đất còn lại theo quy định.

2. Chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc có trách nhiệm thẩm định phương án bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 4. Mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP mà tại thời điểm thu hồi đất trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở bị thu hồi mà các hộ không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi, nếu có nhu cầu đất ở tái định cư thì Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao một suất đất ở tái định cư, diện tích đất ở tái định cư cho từng hộ gia đình theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quy hoạch khu tái định cư được phê duyệt; trường hợp bố trí tái định cư tại chỗ thì diện tích một suất đất ở tái định cư không lớn hơn hạn mức đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 5. Diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi được xác định là không đủ điều kiện để ở, khi có một trong các điều kiện sau:

a) Diện tích còn lại sau thu hồi nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thành một thửa đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

b) Diện tích còn lại sau thu hồi không còn lối đi và không đủ điều kiện hình thành lối đi mới để phục vụ sinh hoạt, kết nối giao thông;

c) Có nguy cơ sạt lở, có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng con người.

2. Việc xác định phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định tại khoản 1 Điều này do các phòng, ban chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện và phải được lập thành biên bản để làm căn cứ thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

3. Khuyến khích người sử dụng đất có phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

cho người sử dụng đất có đất ở liền kề với thửa đất thu hồi. Trường hợp không thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng thì Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất theo quy định.

4. Trường hợp phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này tiếp giáp với phần diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, thì hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi được chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất nông nghiệp đó sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh Lào Cai nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu, tổng diện tích đất ở còn lại sau thu hồi và diện tích đất nông nghiệp thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất phải lớn hơn hoặc bằng diện tích tối thiểu được phép tách thành thửa đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, việc chuyển mục đích sang đất ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Nhà nước bồi thường bằng tiền cho phần diện tích đất bị thu hồi, không bồi thường bằng đất ở tái định cư. Hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất.

Trường hợp phải tách thửa đất nông nghiệp để chuyển mục đích sử dụng đất, thì được phép tách thửa theo diện tích thực tế chuyển mục đích sử dụng đất.

5. Diện tích đất ở sau khi thu hồi theo quy định trên được quản lý, khai thác theo hướng dẫn về quản lý và khai thác quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

6. Các trường hợp khác chưa có trong bản quy định này, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng theo quy định tại Điều 6a Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT được bổ sung bởi khoản 3 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT

1. Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi được xác định là không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng, khi có một trong các điều kiện sau:

- a) Diện tích còn lại sau khi thu hồi đã bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở;
- b) Đất trồng lúa bị mất nguồn nước để phục vụ sản xuất không thể khắc phục được;
- c) Đất nuôi trồng thủy sản bị ô nhiễm nguồn nước, bồi đắp không thể khắc phục được.

2. Chỉ thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với diện đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng (như theo quy định tại khoản 1 Điều này) nếu người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất.

Việc xác định phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này do các phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện và phải được lập thành biên bản để làm căn cứ thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ.

3. Trường hợp diện tích đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm còn lại sau thu hồi bị ảnh hưởng do triển khai thực hiện dự án nhưng có thể cải tạo đất để tiếp tục sản xuất hoặc không thể tiếp tục sử dụng theo mục đích sử dụng được giao, nhưng có thể chuyển sang sử dụng theo các mục đích đất nông nghiệp khác, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

4. Khuyến khích người sử dụng đất có phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất có đất liền kề. Trường hợp không thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng thì Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất theo quy định.

5. Đối với phần diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại sau thu hồi và các trường hợp khác chưa có trong bản quy định này, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

6. Diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sau khi thu hồi theo quy định trên được quản lý, khai thác theo hướng dẫn về quản lý và khai thác quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 7. Giá đất ở đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, Điều 4 bản Quy định này và giá giao đất tái định cư theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Là giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai quyết định theo quy định.

Điều 8. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Nhà nước thu hồi loại đất nào thì bồi thường loại đất đó với diện tích bồi thường bằng diện tích đất thu hồi và thời hạn thuê đất là số năm thuê đất còn lại của thửa đất thu hồi.

Nếu không có đất để bồi thường thì bồi thường bằng tiền theo giá thuê đất cụ thể của từng loại đất tại thời điểm thu hồi đất và thời gian thuê đất còn lại.

Điều 9. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi quy định tại Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường bằng đơn giá xây dựng mới nhà, công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm thu hồi đất.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất của tổ chức khi Nhà nước thu hồi đất

Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần, mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp

luật thì được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

3. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng mà mức bồi thường giá trị hiện có của nhà, công trình đó nhỏ hơn 50% giá trị xây dựng mới thì được cộng thêm 30% giá trị xây mới của nhà, công trình xây dựng đó;

b) Đối với nhà, công trình xây dựng mà mức bồi thường giá trị hiện có của nhà, công trình đó lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 50% giá trị xây dựng mới thì được cộng thêm 20% giá trị xây mới của nhà, công trình xây dựng đó.

Tổng mức bồi thường (giá trị hiện có và phần trăm cộng thêm) không quá 100% giá trị xây mới của nhà, công trình.

Điều 10. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Thực hiện theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Trường hợp nhà, công trình xây dựng chưa có trong bảng giá ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ biên bản thống kê hiện trạng của Tổ công tác (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thu hồi đất) để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ năng lực chuyên môn lập hồ sơ bản vẽ hiện trạng, dự toán xây dựng mới của nhà, công trình gửi Sở Giao thông vận tải - Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí đầu tư dự án.

Điều 11. Mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất, nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ quy định khoản 2 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Mức bồi thường bằng 50% giá trị bồi thường đối với diện tích đất ở và các loại đất khác (trừ đất trồng cây hàng năm) tính trên diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng.

Điều 12. Bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, thì người đang thuê nhà được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà phù hợp với giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, nhưng không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi nói trái phép.

Mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp này do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 13. Việc phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đồng quyền sử dụng đất mà không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng thì tự thỏa thuận việc phân chia tiền bồi thường về đất. Việc tự thỏa thuận phải thể hiện bằng văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi hoặc của cơ quan công chứng.

2. Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đồng quyền sử dụng đất chưa thỏa thuận được việc phân chia tiền bồi thường về đất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi số tiền đó vào tài khoản tạm giữ được mở tại Kho bạc Nhà nước. Trong thời gian chờ phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đồng quyền sử dụng đất vẫn phải bàn giao đất cho tổ chức giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án theo quy định.

3. Việc chi trả tiền bồi thường về đất cho các đối tượng được bồi thường thực hiện theo văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án hoặc văn bản công nhận kết quả hòa giải thành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Diện tích đất ở tái định cư đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương xem xét quyết định diện tích đất ở tái định cư đảm bảo nguyên tắc: Bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được phép tách thành một thửa đất ở mới, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

Điều 15. Bồi thường về di chuyển mồ mả quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Đối với việc di chuyển mồ mả mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì người có mồ mả phải di chuyển được bố trí đất và được bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp. Mức bồi thường cụ thể như sau:

Số TT	Loại mộ	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Mộ chưa cải táng:	
a	Mộ đất, mộ xếp đá chưa cải táng thời gian > 3 năm:	8.000.000
b	Mộ đất, mộ xếp đá thời gian dưới 3 năm:	10.000.000
c	Mộ xây chưa cải táng thời gian dưới 3 năm:	16.000.000

d	Mộ xây chưa cải táng thời gian > 3 năm:	14.000.000
2	Mộ đã cải táng:	
a	Mộ đất, mộ xếp đá đã cải táng:	4.000.000
b	Mộ xây đã cải táng, diện tích xây < 1m ² (Nếu diện tích xây > 1m ² , xác định khối lượng thực tế, áp dụng đơn giá XDCH của tỉnh)	6.000.000

(Đơn giá trên bao gồm: Chi phí đào, bốc mộ, di chuyển hạ, chôn đắp mộ và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến đơn giá)

2. Đơn giá mộ xây tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với các mộ có mức hoàn thiện bình thường (xây gạch, trát vữa xi măng bình thường theo quy định về tài sản, nhà cửa vật kiến trúc của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Các trường hợp có mức hoàn thiện cao hơn thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đề xuất mức bồi thường cụ thể gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Mộ vô chủ: Đối với mộ vô chủ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện thực tế lập phương án di chuyển cụ thể gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, phương án di chuyển trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 16. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; khoản 3 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT

1. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP:

Mức hỗ trợ một tháng cho một nhân khẩu được tính bằng 600.000 đồng /01 tháng (sáu trăm nghìn đồng/tháng - tương đương 30 kg gạo tẻ thường).

Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ mà giá gạo tẻ thường có sự biến động trên 20% liên tục trong hai tháng theo báo cáo giá thị trường hàng tháng của Sở Tài chính, thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tham mưu để Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo hình thức bằng tiền, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất như sau:

a) Đối với tổ chức: Được hỗ trợ bằng tiền với mức bằng 30% mức thu nhập sau thuế một năm, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó; trường hợp thời gian kinh doanh chưa được 03 năm thì tính theo mức thu nhập bình quân (*tính theo năm*) từ khi bắt đầu kinh doanh (*theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*) đến thời điểm thu hồi đất;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tư nhân tại nhà, không có báo cáo tài chính mà phải ngừng sản xuất kinh doanh do bị phá dỡ nơi kinh doanh mà có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, có nộp thuế đầy đủ tại nơi kinh doanh được cơ quan thuế địa phương xác nhận thì được hỗ trợ ổn định sản xuất một lần bằng 5.000.000đồng /hộ (*năm triệu đồng/hộ*).

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc như sau:

a) Tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có giấy chứng đăng ký kinh doanh, có thuê lao động theo hợp đồng lao động, bị ngừng sản xuất kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất thì người lao động được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của Bộ Luật Lao động;

b) Đối tượng được hỗ trợ là người lao động được giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động có xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng, có đóng Bảo hiểm xã hội và các khoản phải đóng theo chế độ quy định. Thời gian tính hỗ trợ là thời gian ngừng sản xuất kinh doanh, nhưng tối đa không quá 06 tháng;

c) Thời gian ngừng sản xuất kinh doanh được xác định theo thực tế do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định; phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho từng dự án cụ thể.

5. Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được hỗ trợ ổn định sản xuất như sau:

a) Hỗ trợ 01 lần bằng tiền mua giống cây trồng, giống vật nuôi theo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn/điện tích đất bị thu hồi;

b) Hỗ trợ 01 lần bằng tiền cho các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi trên diện tích đất được bồi thường bằng đất;

c) Căn cứ tính tiền hỗ trợ:

- Chứng từ (*phiếu thu, hóa đơn,...*) hợp lệ của đơn vị cung cấp dịch vụ xuất ra.

- Trường hợp không có chứng từ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ theo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn lập gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan có trách nhiệm thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

6. Hỗ trợ ổn định đời sống đối với các hộ bị thu hồi dưới 30% đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT:

a) Thời gian hỗ trợ theo quy định sau: Hỗ trợ trong thời gian 3 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 6 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 12 tháng;

b) Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Thời gian, định kỳ chi trả các khoản hỗ trợ: Các khoản hỗ trợ quy định tại Điều này được trả một lần hoặc theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (*trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp*) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 03 (ba) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai 2013;

Trường hợp một hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nhiều lần để thực hiện nhiều dự án thì tổng diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

2. Hộ gia đình vừa có nhân khẩu là cán bộ, công chức, viên chức (*đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp*) vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình đó thì nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên

chức được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất và được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Mức hỗ trợ một nhân khẩu bằng tổng mức hỗ trợ tính theo quy định tại khoản 1 Điều này chia cho tổng số nhân khẩu của hộ gia đình tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi có trách nhiệm lập sổ theo dõi diện tích được hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân trong từng dự án và lưu lâu dài để phục vụ hoạt động quản lý theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận hộ gia đình, cá nhân có thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 3a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP).

Điều 18. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải di chuyển chỗ ở mà tự lo chỗ ở quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

1. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài bị thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở và đủ điều kiện được bố trí tái định cư mà tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền giá trị của thửa đất ở bị thu hồi, còn được hỗ trợ một khoản tiền tính bằng 50% giá trị diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

$$\text{Mức hỗ trợ} = \frac{\text{Diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa} \times (\text{nhân}) \text{ giá đất ở cụ thể tại khu vực thu hồi đất}}{2}$$

Điều 19. Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trong phạm vi tỉnh Lào Cai (có thời gian thuê đã ở từ 02 tháng trở lên; được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thuê xác nhận; có hợp đồng thuê nhà theo quy định của pháp luật) khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản bằng tiền.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hộ gia đình: 4.000.000 đồng/hộ (bốn triệu đồng/hộ);

b) Cá nhân: 1.000.000 đồng/người (một triệu đồng/người).

Điều 20. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn quy định tại Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận đầu thầu quyền sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn khi nhà nước thu hồi thì không được bồi thường về đất, chỉ được hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có), mức

hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và tại Điều 3 bản quy định này.

Điều 21. Suất tái định cư tối thiểu quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở

a) Trường hợp diện tích thửa đất ở bị thu hồi lớn hơn hoặc bằng diện tích thửa đất ở được giao tại khu tái định cư, thì suất tái định cư tối thiểu được tính bằng diện tích giao đất tái định cư.

b) Trường hợp diện tích thửa đất ở bị thu hồi nhỏ hơn diện tích thửa đất được giao đất tái định cư, thì suất tái định cư tối thiểu được tính bằng diện tích thửa đất thu hồi, nhưng không được nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thành thửa đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

2. Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền:

Suất tái định cư tối thiểu tính bằng tiền được xác định như sau:

$$T = S \times G$$

* Trong đó:

T là giá trị suất tái định cư tối thiểu tính bằng tiền.

S là diện tích suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều này.

G là giá trị đất ở khu vực dự kiến bố trí tái định cư là giá đất cụ thể tại thời điểm bồi thường.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm khảo sát, lập, thẩm định và phê duyệt phương án giao đất tái định cư trước khi thực hiện thu hồi đất; vị trí, diện tích của thửa đất tái định cư được xác định theo quy hoạch chi tiết khu tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với diện tích thu hồi, mức bồi thường, khả năng chi trả của người được tái định cư.

Điều 22. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai 2013

Thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định áp dụng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 23. Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản theo quy định tại Điều 91 Luật Đất đai 2013

1. Bồi thường di chuyển đối với hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở trong phạm vi tỉnh Lào Cai.

a) Đối tượng: Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất (gồm cả trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất và không đủ điều kiện được bồi thường về đất) mà phải di chuyển tài sản;

b) Mức bồi thường: Hộ có từ 04 khẩu trở xuống: 5.000.000 đồng/hộ (*năm triệu đồng/hộ*) sử dụng nhà ở, đất ở đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi tỉnh Lào Cai; Hộ có từ 05 khẩu trở lên: Mỗi nhân khẩu tăng thêm được bồi thường 1.000.000 đồng /nhân khẩu (*một triệu đồng/nhân khẩu*).

Số nhân khẩu được tính bồi thường di chuyển tài sản là nhân khẩu thường trú có tên trong sổ hộ khẩu của người bị thu hồi đất tại thời điểm thu hồi đất.

2. Bồi thường di chuyển đối với tổ chức:

a) Đối với các trường hợp phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất và tài sản hợp pháp của tổ chức phải thu hồi đất có thể tháo dỡ và di chuyển được thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ biên bản điều tra hiện trạng của Tổ công tác, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thu hồi đất để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại (*bao gồm cả mức thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất*), gửi phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Trong thời gian không quá 5 (*năm*) ngày làm việc, phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường di chuyển trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

b) Đối với các trường hợp phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chi phí bồi thường để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt chỉ áp dụng đối với các tài sản không được bồi thường.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 66 Luật Đất đai năm 2013;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất thu hồi

a) Tổ chức thực hiện và điều hành toàn diện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn; quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những địa phương chưa thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc đối với các dự án cần thiết phải thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phân công nhiệm vụ, trách nhiệm, quy chế phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị;

b) Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền; phê duyệt dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định;

c) Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, thu hồi đất vắng chủ; thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức thực hiện các quyết định nêu trên theo quy định;

d) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động đối với mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; giải quyết đơn thư khiếu nại theo thẩm quyền;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi:

a) Xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc, tình trạng sử dụng đất (*đất có tranh chấp không, khi sử dụng hoặc xây dựng có bị lập biên bản xử lý không*), số nhân khẩu của hộ gia đình bị thu hồi đất (*số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, số nhân khẩu không trực tiếp sản xuất nông nghiệp*), tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và tỷ lệ phần trăm (%) đất nông nghiệp bị thu hồi đất, nơi ở khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết quả xác nhận nêu trên;

b) Phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Tổ công tác trực tiếp làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện đo đạc đất đai, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.

c) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án đầu tư; vận động người có đất bị thu hồi chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

d) Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 25. Xử lý chuyển tiếp

Trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 26. Điều khoản thi hành

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện văn bản này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.